

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Bình Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định của số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của UBND huyện Bình Sơn tại Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 28/6/2019 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Tờ trình số 2907/TTr-STNMT ngày 28/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bình Sơn, với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định	Diện tích huyện Bình Sơn đến năm 2020	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		46.622,19	100,00	46.622,19		46.622,19	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.015,42	79,39	29.760,27	4.077,46	33.837,73	72,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.179,77	19,40	3.993,72	2.654,79	6.648,51	19,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.441,75	14,70	2.938,06	2.131,85	5.069,91	14,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.653,89	26,08	7.918,24	526,28	8.444,52	24,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định	Diện tích huyện Bình Sơn đến năm 2020	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.659,06	23,39	7.367,73	249,10	7.616,83	22,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.470,18	6,67	2.481,76	-61,72	2.420,04	7,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.726,03	23,57	7.476,63	884,96	8.361,59	24,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	314,54	0,85	491,11	-193,96	297,15	0,88
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,95	0,03	31,08	18,01	49,09	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.802,38	18,88	16.839,75	- 4.281,19	12.558,56	26,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	76,51	0,87	111,25	-3,20	108,05	0,86
2.2	Đất an ninh	CAN	9,03	0,10	18,05	-9,02	9,03	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.199,29	13,62	7.284,56	-	3.516,24	28,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				3.768,32		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,36	0,19	84,39	44,84	129,23	1,03
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,25	0,98	109,60		109,60	0,87
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	202,21	2,30	232,49	17,73	250,22	1,99
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			78,00	-78,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.102,71	35,25	4.739,57	-901,45	3.838,12	30,56
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,54	0,01	12,94	20,03	32,97	0,26
	Đất cơ sở y tế	DYT	10,77	0,12	14,94	-2,16	12,78	0,10
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	96,26	1,09	96,50	24,22	120,72	0,96
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	47,33	0,54	187,12	-28,28	158,84	1,26
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	30,82	0,35	30,80	0,22	31,02	0,25
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,36	0,03	2,36		2,36	0,02
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,99	0,30	41,04	-13,52	27,52	0,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.639,97	18,63	1.373,40		1.373,40	10,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,31	0,48	50,16	0,00	50,16	0,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,06	0,28	13,75	12,77	26,52	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	35,73	0,41	35,04	1,04	36,08	0,29
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,87	0,13	11,87	1,36	13,23	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	522,72	5,94	516,17	9,93	526,10	4,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định	Diện tích huyện Bình Sơn đến năm 2020	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	113,29	1,29	161,72	72,82	234,54	1,87
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,52	0,19	18,45	9,88	28,33	0,23
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,59	0,05	700,78	0,36	701,14	5,58
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	26,52	0,30	26,52	-0,10	26,42	0,21
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.114,35	12,66	1.064,80	19,52	1.084,32	8,63
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	494,93	5,62	41,74	392,21	433,95	3,46
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,99	0,03	0,50	2,49	2,99	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	804,39	1,73	22,17	203,73	225,90	0,48
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			190,00		190,00	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	10.904,82		10.937,93	-33,11	10.904,82	
6	Đất đô thị*	KDT	254,88		1.264,42		1.264,42	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				TT Châu O	Bình An	Bình Kuơng	Bình Nguyên	Bình Châu	Bình Tân	Bình Mỹ	Bình Hiệp	Bình Chương	Bình Long	Bình Minh	Bình Trung	Bình Thời	Bình Thạnh Đông	Bình Thạnh Tây	Bình Dương	Bình Hòa	Bình Phú	Bình Phước	Bình Chánh	Bình Thành	Bình Đông	Bình Trị	Bình Thuận		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(29.)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.467,63	25,37	6,59	24,02	51,34	73,09	36,77	70,74	43,11	13,75	57,56	57,90	52,16	17,06	38,34	71,01	6,70	436,53	119,05	146,23	62,38	441,49	176,11	343,38	433,84	663,42	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	530,06	6,25		1,40	15,81	7,67	3,04	1,38	13,60	0,52	6,24	4,86	1,83	7,26	3,83	4,58	5,12	91,93	21,86	59,39	10,36	27,56	27,31	50,64			140,06
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>371,24</i>	<i>6,25</i>		<i>1,40</i>	<i>12,83</i>	<i>3,99</i>	<i>2,54</i>		<i>13,60</i>	<i>0,52</i>	<i>5,69</i>	<i>2,17</i>	<i>1,42</i>	<i>7,26</i>	<i>3,83</i>	<i>4,58</i>	<i>5,12</i>	<i>67,45</i>	<i>21,13</i>	<i>58,92</i>	<i>10,36</i>	<i>22,78</i>	<i>26,96</i>	<i>44,98</i>			<i>47,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.261,39	18,41	2,04	9,87	12,72	34,91	6,86	46,73	13,12	1,16	9,88	16,93	32,86	5,62	3,58	14,27	1,41	216,27	28,88	28,34	31,17	219,31	7,69	82,89	340,90	75,57	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.159,64	0,70	1,95	9,53	1,82	14,51	1,99	17,11	2,18	12,07	14,16	28,35	2,41	2,49	10,12	5,26	0,17	107,12	44,35	16,21	20,00	191,12	35,11	209,74	75,08	336,09	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	50,14																	0,59	4,31		0,74					44,50	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	440,31		2,60	3,22	20,99	2,00	24,88	5,52	14,21		27,28	7,76	15,06	1,69	20,81	46,90		20,60	19,65	42,29			99,46			65,39	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,09					14,00												0,02			0,11	3,50	6,54	0,11		1,81	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,20						0,20						4,00				8,55		0,30	3,78							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,20						0,20													1,00							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)														4,00				8,55		0,30	2,78						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,27	0,25	0,03				3,72	0,80			0,37			1,00	0,01		1,09	0,28	0,03	0,40			1,29				

Chú thích: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định, rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa nằm trong quy hoạch đất lúa, UBND huyện Bình Sơn chủ động phối hợp với chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất biện pháp bổ sung diện tích đất lúa đã chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất lúa theo quy định tại Điều 134 Luật Đất đai.

5. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Bình Sơn chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở tài nguyên và Môi trường)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (B/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PVP(NL), các Phòng Nghiên cứu, CBTH;
- Lưu: VT, CN (Inphong274)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng